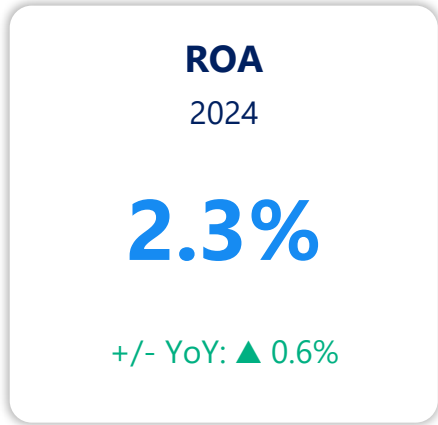
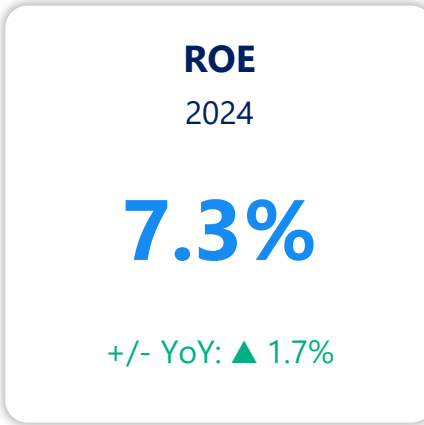
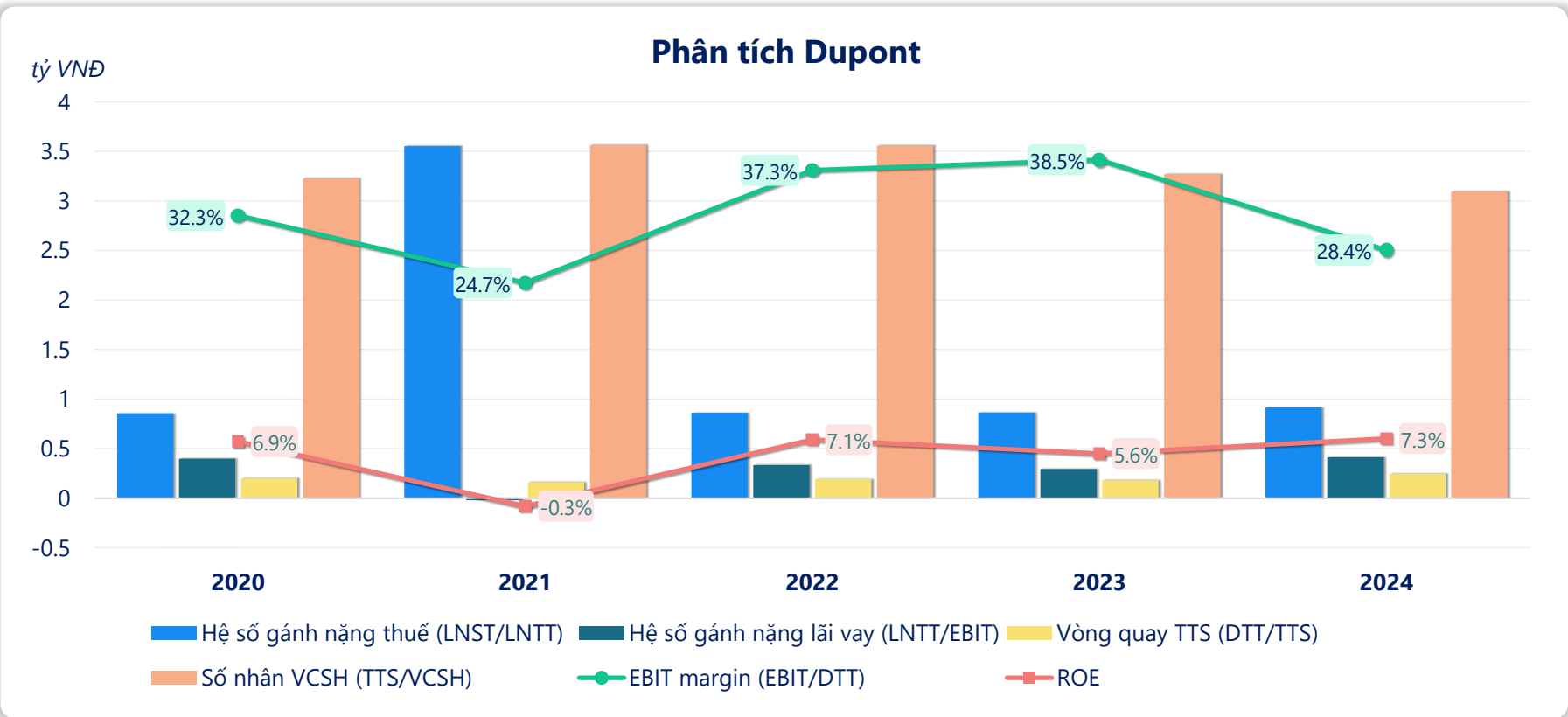
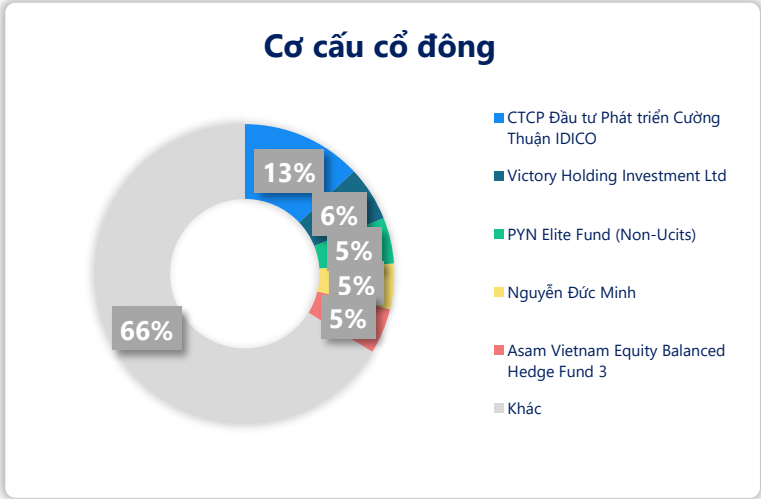


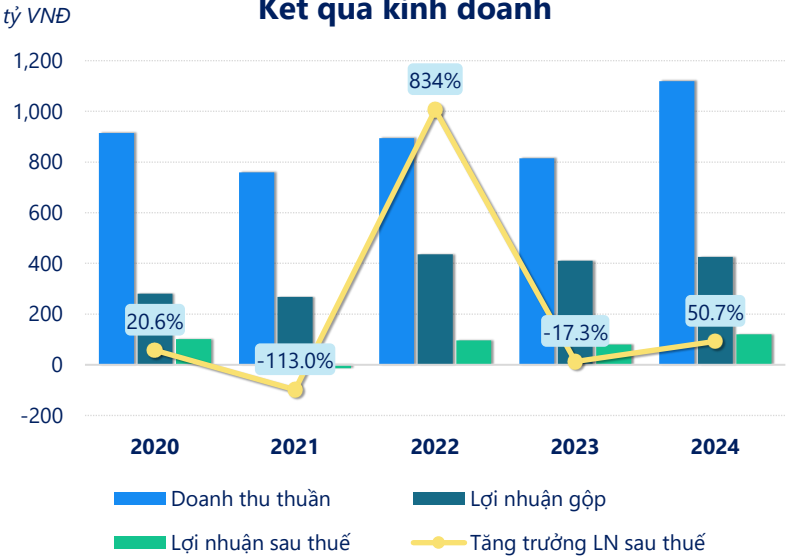
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		13,600 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,047
Số lượng CPLH (CP)		54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)		907,610
Sở hữu nước ngoài		1.4%
Beta		1.16
EPS		1,947
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
CTI		13.7%	26.5%	10.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

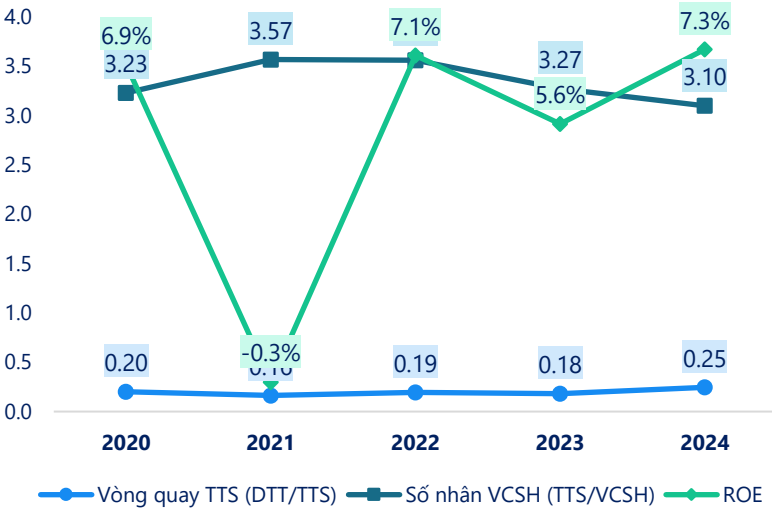


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **28.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

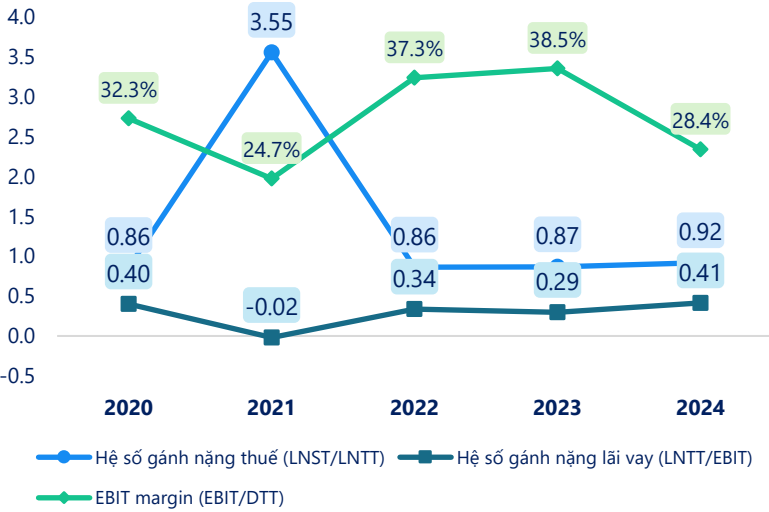
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CTI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 37.4%** đạt **1,119** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 50.7%** đạt **120.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.25%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

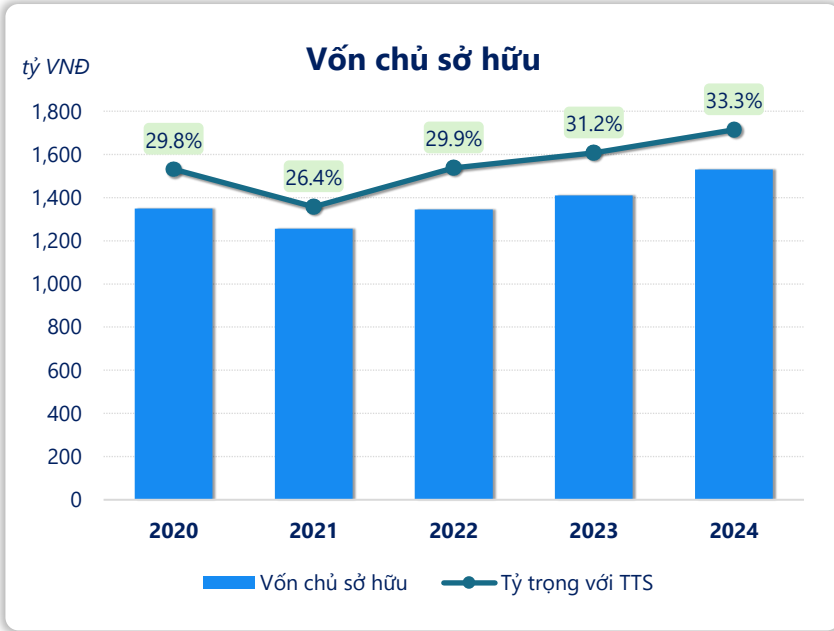
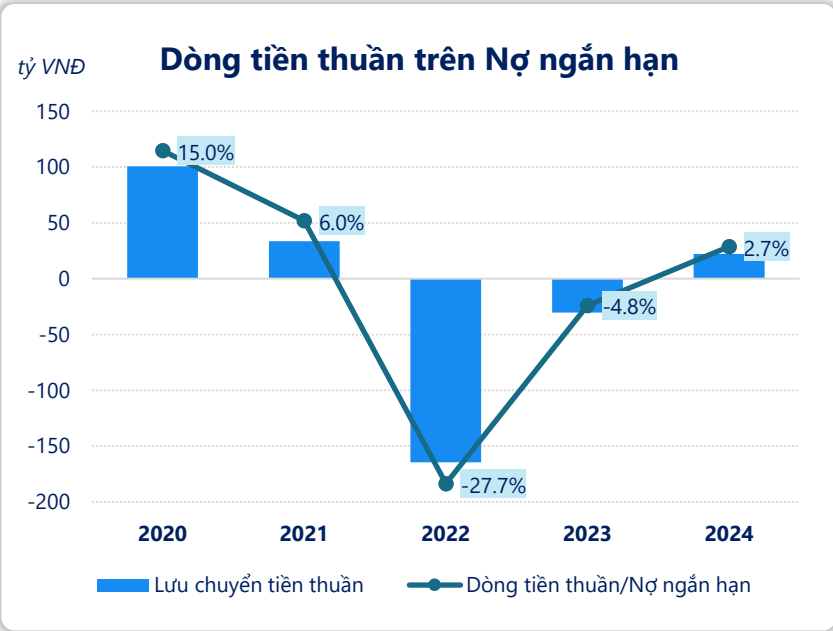
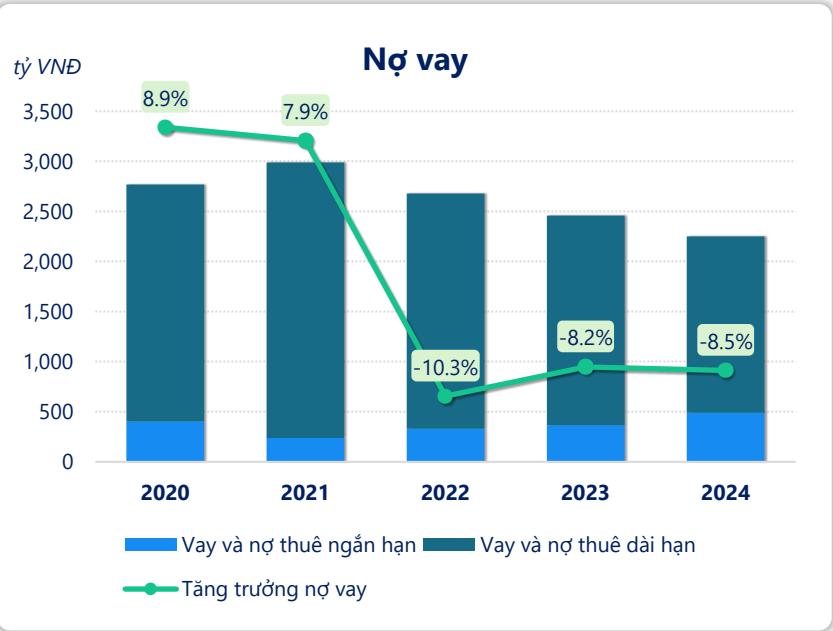
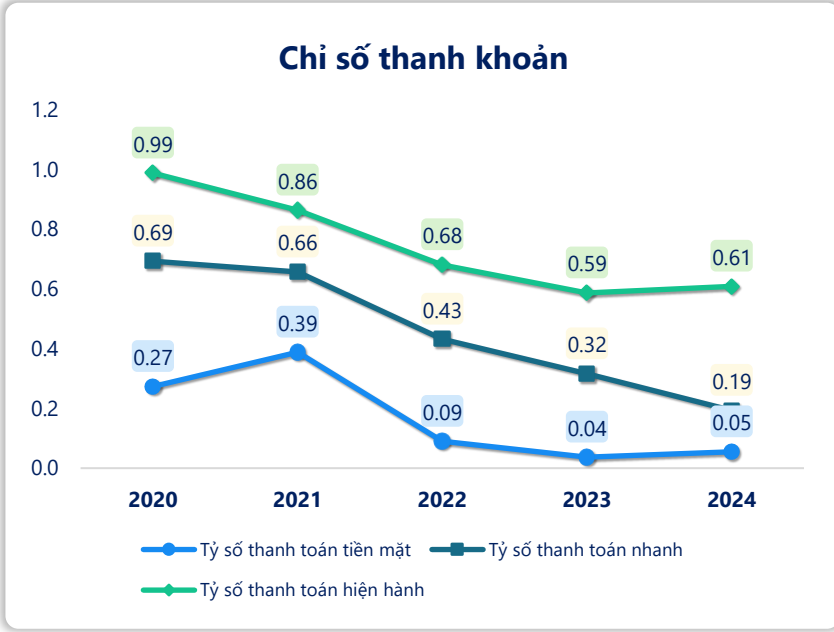
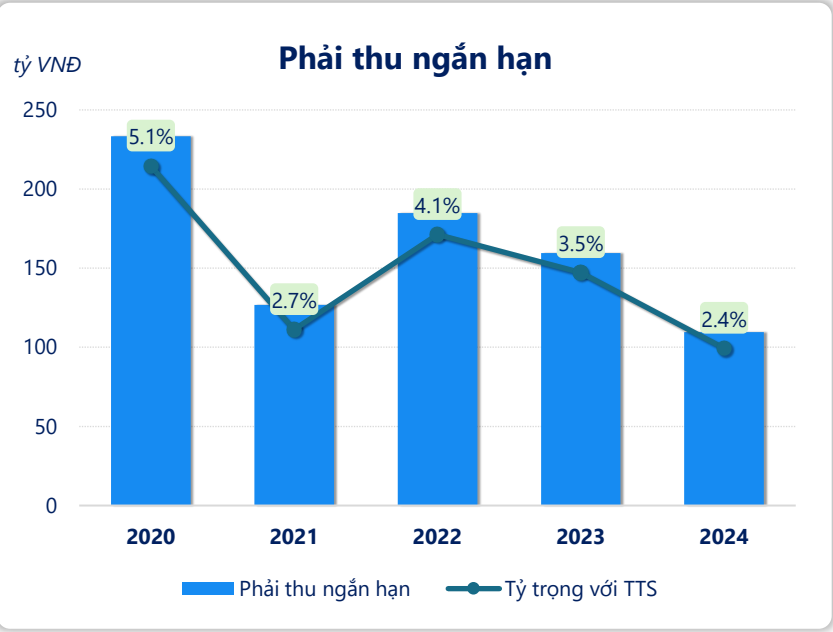
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.25**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,592	4,516	1.7%
Tài sản ngắn hạn	503	367	37.1%
Tiền và tương đương tiền	45.1	23.1	95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	109	160	-31.4%
Hàng tồn kho	343	169	103%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	11.8	-56.9%
Tài sản dài hạn	4,089	4,149	-1.4%
Phải thu dài hạn	16.5	15.5	6.3%
Tài sản cố định	3,067	3,184	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	952	889	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	54.7	60.0	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,062	3,105	-1.4%
Nợ ngắn hạn	825	625	32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	364	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	121	27.3%
Nợ dài hạn	2,237	2,480	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,760	2,094	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,530	1,411	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,530	1,411	8.5%
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	759	894	814	1,119
Giá vốn hàng bán	635	490	458	404	692
Lợi nhuận gộp	280	268	436	411	426
Doanh thu HĐTC	14.4	3.67	0.63	1.41	0.84
Chi phí TC	177	192	222	222	186
Chi phí lãi vay	177	191	222	221	186
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.87	4.89	7.25	7.03	4.10
Chi phí QLDN	71.5	73.6	93.0	89.5	105
LN thuần từ HĐKD	42.1	1.88	114	93.7	132
Lợi nhuận khác	76.1	-5.59	-1.56	-1.30	-0.38
LN trước thuế	118	-3.71	112	92.4	132
Lợi nhuận sau thuế	101	-13.2	96.8	80.0	121
LNST của CĐ cty mẹ	96.9	-4.26	92.4	76.5	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	258	354	333	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-384	-208	-143	-77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.4	159	-310	-221	-120
Tiền đầu kỳ	83.5	184	218	53.3	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	101	33.5	-164	-30.3	22.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	184	218	53.3	23.1	45.1